

Số: *112* /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày *17* tháng *01* năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành mức giá hoạt động quan trắc tài nguyên nước dưới đất
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định trực tiếp một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường, điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư 01/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 08 năm 2017 của

Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phân công cho các Sở, ngành, địa phương thực hiện nhiệm vụ thẩm định phương án giá và tiếp nhận kê khai giá trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Thực hiện Thông báo số 09/TB-UBND ngày 13/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 81 – khóa X;

Xét Báo cáo số 5832/BC-STNMT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Thẩm định phương án giá hoạt động quan trắc tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 527/TTr-STNMT ngày 13 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này mức giá hoạt động quan trắc tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

(Chi tiết mức giá được quy định tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Mức giá này áp dụng cho Chương trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2025 được thực hiện theo phương thức đặt hàng từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức dự toán, quyết toán đặt hàng theo mức giá quy định; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế mức giá cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính phối hợp các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện mức giá hoạt động quan trắc tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định này.



Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT.TU, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT;
- Như Điều 4;
- LĐV (T, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KI CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Minh Thạnh

Phụ lục 1. MỨC GIÁ ĐỀ XUẤT QUAN TRẮC ĐỘNG THÁI NƯỚC DƯỚI ĐẤT
 (Kèm theo Quyết định số: 112/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND tỉnh)

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Điều kiện áp dụng	Mức giá đề xuất (Đồng)
I	CÔNG TÁC NGOẠI NGHIỆP			
1.1	Quan trắc mực nước, lưu lượng, nhiệt độ nước			
(a)	Giếng quan trắc nhà nước đầu tư			
1	Quan trắc thủ công ngày 1 lần đo	1 lần đo	CLDC <5, 1 công trình/điểm	385.600
			CLDC <5, 2-3 công trình/điểm	462.720
			CLDC <5, 4-6 công trình/điểm	574.544
			CLDC 5-15, 1 công trình/điểm	433.800
			CLDC 5-15, 2-3 công trình/điểm	520.560
			CLDC 5-15, 4-6 công trình/điểm	646.362
			CLDC 16-25, 1 công trình/điểm	506.200
			CLDC 16-25, 2-3 công trình/điểm	607.440
			CLDC 16-25, 4-6 công trình/điểm	754.238
			CLDC 26-35, 1 công trình/điểm	570.600
			CLDC 26-35, 2-3 công trình/điểm	684.720
			CLDC 26-35, 4-6 công trình/điểm	850.194
			CLDC >35, 1 công trình/điểm	634.900
			CLDC >35, 2-3 công trình/điểm	761.880
			CLDC >35, 4-6 công trình/điểm	946.001

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Điều kiện áp dụng	Mức giá đề xuất
2	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi tự động truyền số liệu	tháng/điểm	CLDC <5, 1 công trình/điểm	1.559.300
			CLDC <5, 2-3 công trình/điểm	2.105.055
			CLDC <5, 4-6 công trình/điểm	2.806.740
			CLDC 5-15, 1 công trình/điểm	1.723.200
			CLDC 5-15, 2-3 công trình/điểm	2.326.320
			CLDC 5-15, 4-6 công trình/điểm	3.101.760
			CLDC 16-25, 1 công trình/điểm	1.947.200
			CLDC 16-25, 2-3 công trình/điểm	2.628.720
			CLDC 16-25, 4-6 công trình/điểm	3.504.960
			CLDC 26-35, 1 công trình/điểm	2.148.400
			CLDC 26-35, 2-3 công trình/điểm	2.900.340
			CLDC 26-35, 4-6 công trình/điểm	3.867.120
			CLDC >35, 1 công trình/điểm	2.349.600
			CLDC >35, 2-3 công trình/điểm	3.171.960
			CLDC >35, 4-6 công trình/điểm	4.229.280

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Điều kiện áp dụng	Mức giá đề xuất
(b)	Giếng khai thác doanh nghiệp đầu tư			
1	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi tự động truyền số liệu	tháng/điểm	CLDC <5, 1 công trình/điểm	564.200
			CLDC <5, 2-3 công trình/điểm	761.670
			CLDC <5, 4-6 công trình/điểm	1.015.560
			CLDC 5-15, 1 công trình/điểm	616.800
			CLDC 5-15, 2-3 công trình/điểm	832.680
			CLDC 5-15, 4-6 công trình/điểm	1.110.240
			CLDC 16-25, 1 công trình/điểm	695.400
			CLDC 16-25, 2-3 công trình/điểm	938.790
			CLDC 16-25, 4-6 công trình/điểm	1.251.720
			CLDC 26-35, 1 công trình/điểm	765.300
			CLDC 26-35, 2-3 công trình/điểm	1.033.155
			CLDC 26-35, 4-6 công trình/điểm	1.377.540
			CLDC >35, 1 công trình/điểm	835.200
			CLDC >35, 2-3 công trình/điểm	1.127.520
			CLDC >35, 4-6 công trình/điểm	1.503.360

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Điều kiện áp dụng	Mức giá đề xuất
1.2	Lấy mẫu nước ở Lỗ khoan, giếng	mẫu	CLDC <5	1.700.000
			CLDC 5-15	1.835.200
			CLDC 16-25	1.993.900
			CLDC 26-35	2.152.600
			CLDC > 35	2.330.700
1.3	Quan trắc chất lượng nước tại thực địa	mẫu	CLDC <5, 3 chỉ tiêu	516.400
			CLDC <5, 4-6 chỉ tiêu	568.040
			CLDC 5-15, 3 chỉ tiêu	586.700
			CLDC 5-15, 4-6 chỉ tiêu	645.370
			CLDC 16-25, 3 chỉ tiêu	680.600
			CLDC 16-25, 4-6 chỉ tiêu	748.660
			CLDC 26-35, 3 chỉ tiêu	786.300
			CLDC 26-35, 4-6 chỉ tiêu	864.930
			CLDC >35, 3 chỉ tiêu	879.700
			CLDC >35, 4-6 chỉ tiêu	967.670
1.4	Bơm thau rửa công trình quan trắc			
1.4.1	Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm nén khí	lần	Chiều sâu ống dẫn nước từ 0-25m	8.946.400
	Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm nén khí	lần	Chiều sâu ống dẫn nước từ 26-50m	12.435.496
	Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm nén khí	lần	Chiều sâu ống dẫn nước từ 51-100m	14.851.024
	Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm nén khí	lần	Chiều sâu ống dẫn nước từ 101-150m	20.218.864
	Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm nén khí	lần	Chiều sâu ống dẫn nước từ 151-300m	28.986.336



Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Điều kiện áp dụng	Mức giá đề xuất
1.4.2	Tiến hành bơm nước thau rửa bằng máy bơm nén khí	ca	-	4.324.100
1.4.3	Đo hồi phục sau khi bơm	ca	-	1.556.900
II	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP CỦA QUAN TRẮC VIÊN			
2.1	Xử lý số liệu quan trắc mực nước, nhiệt độ và chiều sâu công trình quan trắc cho giếng khoan hoặc lưu lượng cho điểm lộ			
2.1.1	Quan trắc 1 lần/ngày	100 số liệu	-	2.983.300
2.1.2	Quan trắc ≥ 12 lần/ngày	100 số liệu	-	4.474.950
2.2	Xử lý số liệu lấy mẫu nước	mẫu	-	98.900
2.3	Xử lý số liệu quan trắc chất lượng nước tại thực địa	mẫu	-	371.500
2.4	Xử lý kết quả bơm thông rửa công trình quan trắc	công trình	-	296.000
III	NỘI NGHIỆP VĂN PHÒNG			
3.1	Lập kế hoạch quan trắc hàng năm			
3.1.1	Quan trắc 1 lần/ngày	100 số liệu	-	1.101.600
3.1.2	Quan trắc ≥ 12 lần/ngày	100 số liệu	-	1.652.400
3.2	Cập nhật cơ sở dữ liệu			
3.2.1	Quan trắc 1 lần/ngày	100 số liệu	-	402.900
3.2.2	Quan trắc ≥ 12 lần/ngày	100 số liệu	-	604.350
3.3	Tổng hợp báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc và đánh giá diễn biến số lượng, chất lượng nước			
3.3.1	Quan trắc 1 lần/ngày	100 số liệu	-	603.200
3.3.2	Quan trắc ≥ 12 lần/ngày	100 số liệu	-	904.800

Ghi chú: CLDC: cự li di chuyển (<5: dưới 5km, 5-15: từ 5 đến 15km, 16-25: từ 16 đến 25km, 26-35: từ 26 đến 35km, >35: trên 35km)

Phụ lục 2. MỨC GIÁ ĐỀ XUẤT QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
 (Kèm theo Quyết định số: 112/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND tỉnh)

Stt	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Mức giá đề xuất (Đồng)
1	Chất rắn lơ lửng (SS)	1 mẫu	187.100
2	Chất rắn tổng số (TS)	1 mẫu	172.100
3	Độ cứng tổng số theo CaCO_3	1 mẫu	204.400
4	Amoni (NH_4^+)	1 mẫu	231.900
5	Nitrite (NO_2^-)	1 mẫu	251.300
6	Nitrate (NO_3^-)	1 mẫu	234.500
7	Chỉ số permanganat	1 mẫu	211.500
8	Oxyt Silic (SiO_3)	1 mẫu	252.300
9	Tổng N	1 mẫu	361.600
10	Tổng P	1 mẫu	354.400
11	Sulphat (SO_4^{2-})	1 mẫu	217.800
12	Photphat (PO_4^{3-})	1 mẫu	260.600
13	Clorua (Cl^-)	1 mẫu	214.700
14	Florua (F^-)	1 mẫu	346.400
15	Sulfua (S^{2-})	1 mẫu	241.200
16	Kim loại nặng (Pb)	1 mẫu	593.400
17	Kim loại nặng (Cd)	1 mẫu	593.400
18	Kim loại nặng (As)	1 mẫu	637.300
19	Kim loại nặng (Hg)	1 mẫu	667.700
20	Kim loại nặng (Se)	1 mẫu	637.300
21	Crom (VI)	1 mẫu	259.600
22	Kim loại (Cu)	1 mẫu	481.000
23	Kim loại (Zn)	1 mẫu	481.000
24	Kim loại (Mn)	1 mẫu	481.000
25	Kim loại (Fe)	1 mẫu	481.000
26	Kim loại (Cr)	1 mẫu	481.000
27	Kim loại (Ni)	1 mẫu	481.000
28	Xyanua (CN^-)	1 mẫu	430.500
29	Coliform	1 mẫu	501.200
30	E.coli	1 mẫu	501.200
31	Hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ	1 mẫu	2.385.300
32	Hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Photpho hữu cơ	1 mẫu	2.385.300
33	Phenol	1 mẫu	501.300
34	Phân tích đồng thời các kim loại	1 mẫu	1.164.400